ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 37 /2020/QĐ-UBND	*Lai Châu, ngày 29 tháng 9 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Giao số lượng, bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân; Nghị định số 69/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ Quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này được áp dụng thống nhất trong phạm vi toàn tỉnh Lai Châu về giao số lượng, bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn *(xã, phường, thị trấn sau đây gọi chung là cấp xã)*.

2. Đối tượng áp dụng

Cán bộ, công chức cấp xã quy định tại Điều 1 Quyết định này bao gồm:

a) Cán bộ chuyên trách giữ chức vụ bầu cử theo nhiệm kỳ ở cấp xã (sau đây gọi chung là cán bộ cấp xã).

b) Công chức cấp xã.

Điều 2. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã

1. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được bố trí theo phân loại đơn vị hành chính cấp xã được cấp có thẩm quyền công nhận.

a) Loại 1: Xã, thị trấn bố trí tối đa 22 người; phường bố trí tối đa 23 người.

b) Loại 2: Xã, thị trấn bố trí tối đa 20 người; phường bố trí tối đa 21 người.

c) Loại 3: Xã, thị trấn bố trí tối đa 18 người; phường bố trí tối đa 19 người.

2. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm cả cán bộ, công chức được luân chuyển, điều động, biệt phái về cấp xã (trừ trường hợp cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền luân chuyển, điều động về đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ Quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân).

Điều 3. Bố trí cán bộ, công chức cấp xã

1. Đối với cấp xã không thực hiện kiêm nhiệm Bí thư Đảng ủy hoặc Phó Bí thư Đảng ủy cấp xã đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã thì bố trí số lượng từng chức danh cán bộ, công chức như sau:

STT	Chức vụ, chức danh	Số lượng *(người)*					
		Xã, thị trấn loại 1	Phường loại 1	Xã, thị trấn loại 2	Phường loại 2	Xã, thị trấn loại 3	Phường loại 3
1	Bí thư Đảng ủy	1	1	1	1	1	1

2	Phó Bí thư Đảng ủy	1	1	1	1	1	1
3	Chủ tịch Hội đồng nhân dân	1	1	1	1	1	1
4	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân	1	1	1	1	1	1
5	Chủ tịch Ủy ban nhân dân	1	1	1	1	1	1
6	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân	2	2	2	2	1	1
7	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1	1	1	1	1	1
8	Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1	1	1	1	1	1
9	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	1	1	1	1	1	1
10	Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam	1	1	1	1	1	1
11	Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh Việt Nam	1	1	1	1	1	1
12	Chỉ huy trưởng Quân sự	1	1	1	1	1	1
13	Tài chính - Kế toán	1	1	1	1	1	1
14	Văn phòng - Thống kê	2	2	2	2	1	2
15	Tư pháp - Hộ tịch	2	2	1	1	1	1
16	Văn hóa - Xã hội	2	2	1	2	1	1
17	Địa chính, Xây dựng, Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính, Nông nghiệp, xây dựng và Môi trường (đối với xã)	2	3	2	2	2	2
	Tổng	**22**	**23**	**20**	**21**	**18**	**19**

2. Đối với cấp xã thực hiện kiêm nhiệm Bí thư Đảng ủy hoặc Phó Bí thư Đảng ủy cấp xã đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã: Căn cứ vào điều kiện thực tế tại địa phương và nhu cầu sử dụng công chức, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố bố trí tăng thêm 01 công chức thuộc 01 trong các chức danh: Văn phòng - Thống kê; Tư pháp - Hộ tịch; Văn hóa - Xã hội; Địa chính, Xây dựng, Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính, Nông nghiệp, xây dựng và Môi trường (đối với xã).

Điều 4. Quy định về bố trí kiêm nhiệm

1. Việc kiêm nhiệm các chức danh cán bộ, công chức cấp xã được thực hiện theo Điều 10 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại

khoản 3 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và Điều 11 Thông tư số 13/2019/TT-BNV.

2. Trường hợp xã, phường, thị trấn không bố trí đủ số lượng cán bộ, công chức theo khoản 1, khoản 2 Điều 3 Quyết định này thì thực hiện việc bố trí kiêm nhiệm cán bộ, công chức nếu cán bộ cấp xã đủ tiêu chuẩn của chức danh kiêm nhiệm theo quy định.

3. Không thực hiện công chức cấp xã kiêm nhiệm chức danh công chức cấp xã.

4. Trường hợp Bí thư Đảng ủy hoặc Phó Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân mà bố trí tăng thêm công chức thì không được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc bố trí cán bộ, công chức cấp xã, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã hàng năm hoặc theo yêu cầu.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã theo quy định.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

a) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã theo Quyết định này.

b) Quản lý số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã và thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã.

c) Xây dựng Kế hoạch tuyển dụng các chức danh công chức còn thiếu và tổ chức tuyển dụng theo quy định của Trung ương và quy chế tuyển dụng của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Rà soát, trình cấp có thẩm quyền giải quyết chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã dôi dư sau khi bố trí theo Quyết định này.

e) Xây dựng phương án bố trí kiêm nhiệm cán bộ, công chức cấp xã, quyết định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền thực hiện việc kiêm nhiệm.

g) Đình kỳ 6 tháng, 01 năm tổng hợp số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã, báo cáo Sở Nội vụ tổng hợp theo quy định.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Quản lý, sử dụng, phân công nhiệm vụ cho cán bộ, công chức theo quy định.

b) Định kỳ báo cáo số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã, kết quả bố trí, sử dụng công chức cấp xã về Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

Số lượng cán bộ, công chức cấp xã đang bố trí theo Quyết định số 41/2010/QĐ-UBND và Quyết định số 44/2014/QĐ-UBND được giữ nguyên đến hết nhiệm kỳ 2016-2021. Từ nhiệm kỳ 2021-2026 phải đảm bảo số lượng theo Quyết định này.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2020, thay thế các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 41/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 ban hành Quy định số lượng, bố trí chức vụ, chức danh, cán bộ, công chức, cấp xã theo quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP của Chính phủ; số 44/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 Quy định số lượng cán bộ, công chức được bố trí cho từng xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ.

Điều 8. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 8;
- Bộ Nội vụ;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Trần Tiến Dũng